

Số: /PA-HĐBTGPMB

Triệu Sơn, ngày tháng 9 năm 2021

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Quy hoạch chi tiết khu dân cư Thôn Phú Vinh (Thôn 4 cũ), xã Xuân Thịnh huyện Triệu Sơn

Căn cứ Luật Đất đai 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 về việc sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ văn bản số 4931/UBND-TCKH ngày 01/9/2021 của UBND huyện về việc thông báo giá gạo tẻ để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 4, xã Xuân Thịnh;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 5413/TLBĐ ngày 10/8/2021 tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện Triệu Sơn lập;

Căn cứ số liệu kiểm kê, dự toán bồi thường GPMB và phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Phú Vinh (Thôn 4 cũ), xã Xuân Thịnh, do Hội đồng GPMB lập;

Hội đồng BTGPMB lập phương án bồi thường GPMB dự án Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Phú Vinh (Thôn 4 cũ), xã Xuân Thịnh, cụ thể các nội dung như sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 57 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Xuân Thịnh.
- Số hộ có đất bị thu hồi: 57 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Xuân Thịnh.
- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mô mã phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 7.339,6 m² đất, trong đó đất trồng lúa nước (LUC): 6.839,18 m²; đất bằng chưa sử dụng (BCS): 155,4 m²; đất giao thông (DGT): 345,0 m².

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

3.1. Bồi thường Lúa

Áp dụng các Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa là: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019, Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- **Các chính sách hỗ trợ:** Áp dụng các Quyết định: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh; số 4931/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện; các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

3.3. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất: Không.

3.4. Bồi thường cây cối, hoa màu: Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 758.914.578 đồng (Bảy trăm năm tám triệu, chín trăm mười bốn nghìn, năm trăm bảy tám đồng); trong đó:

- Bồi thường về đất:	273.567.200 đồng.
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	410.350.800 đồng.
- Bồi thường cây cối hoa màu:	34.195.900 đồng.
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	25.920.000 đồng.
- Chi phí thực hiện GPMB (2%):	14.880.678 đồng.

(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do UBND xã Xuân Thịnh bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý IV, năm 2021.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Các phòng, đơn vị liên quan;
- UBND xã Xuân Thịnh;
- Lưu: VT, HDGPMB.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**PCT UBND HUYỆN
Lê Phú Quốc**

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh (Thôn 4 cũ), xã Xuân Thịnh, huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Phương án số: /PA-HĐBTGPMB ngày /8/2021 của Hội đồng BTGPMB huyện)

TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn, xã)	Loại đất thu hồi	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)				Tổng
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường cây cối, hoa màu	
1	1	Lê Khắc Tuấn	Phú Vinh	LUC	12	549	351	14.040.000	21.060.000	17.280.000	1.755.000	126.805.500
				LUC	12	550	175,2	7.008.000	10.512.000		876.000	
				LUC	12	551	516,9	20.676.000	31.014.000		2.584.500	
2	2	Lê Thị Thủy	Phú Vinh	LUC	12	469	68,2	2.728.000	4.092.000	8.640.000	341.000	44.382.000
				LUC	12	552	272,2	10.888.000	16.332.000		1.361.000	
3	3	Lê Khắc Cộng	Phú Vinh	LUC	12	554	79,9	3.196.000	4.794.000	0	399.500	8.389.500
4	4	Lê Văn Thao	Phú Vinh	LUC	12	555	60,3	2.412.000	3.618.000	0	301.500	6.331.500
5	5	Lê Hữu Điều	Phú Vinh	LUC	12	556	68,3	2.732.000	4.098.000	0	341.500	7.171.500
6	6	Hồ Quang Minh	Phú Vinh	LUC	12	557	52,9	2.116.000	3.174.000	0	264.500	5.554.500
7	7	Nguyễn Quang Hợp	Phú Vinh	LUC	12	558	41,2	1.648.000	2.472.000	0	206.000	4.326.000
8	8	Nguyễn Thị Lâm	Phú Vinh	LUC	12	559	57,6	2.304.000	3.456.000	0	288.000	6.048.000
9	9	Lê Khắc Hải	Phú Vinh	LUC	12	560	57,2	2.288.000	3.432.000	0	286.000	6.006.000
10	10	Lê Quý Hải	Phú Vinh	LUC	12	561	71,5	2.860.000	4.290.000	0	357.500	7.507.500
11	11	Lê Quý Vương	Phú Vinh	LUC	12	562	117,0	4.680.000	7.020.000	0	585.000	12.285.000
12	12	Lê Hữu Thoại	Phú Vinh	LUC	12	563	89,0	3.560.000	5.340.000	0	445.000	9.345.000
13	13	Lê Văn Minh	Phú Vinh	LUC	12	564	88,7	3.548.000	5.322.000	0	443.500	9.313.500
14	14	Lê Phùng	Phú Vinh	LUC	12	565	94,5	3.780.000	5.670.000	0	472.500	9.922.500
15	15	Lê Khắc Luyện	Phú Vinh	LUC	12	566	79,2	3.168.000	4.752.000	0	396.000	16.348.500
				LUC	12	567	76,5	3.060.000	4.590.000	0	382.500	
16	16	Lê Khắc Khuyến	Phú Vinh	LUC	12	568	68,3	2.732.000	4.098.000	0	341.500	7.171.500
17	17	Lê Khắc Luyện	Phú Vinh	LUC	12	569	73,7	2.948.000	4.422.000	0	368.500	7.738.500
18	18	Lê Văn Thiệu	Phú Vinh	LUC	12	471	165,2	6.608.000	9.912.000	0	826.000	17.346.000
19	19	Lê Quý Linh	Phú Vinh	LUC	12	472	149,6	5.984.000	8.976.000	0	748.000	15.708.000
20	20	Lê Khắc Tùng	Phú Vinh	LUC	12	473	201,8	8.072.000	12.108.000	0	1.009.000	21.189.000
21	21	Lê Thị Thọ	Phú Vinh	LUC	12	474	148,9	5.956.000	8.934.000	0	744.500	15.634.500
22	22	Lê Xuân Quang	Phú Vinh	LUC	12	475	171,3	6.852.000	10.278.000	0	856.500	17.986.500
23	23	Lê Thị Thế	Phú Vinh	LUC	12	476	94,8	3.792.000	5.688.000	0	474.000	9.954.000

TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn, xã)	Loại đất thu hồi	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)				
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường cây cối, hoa màu	Tổng
24	24	Lê Văn Văn	Phú Vinh	LUC	12	477	133,3	5.332.000	7.998.000	0	666.500	13.996.500
25	25	Lê Khắc Học	Phú Vinh	LUC	12	570	44,5	1.780.000	2.670.000	0	222.500	4.672.500
26	26	Lê Xuân Thành	Phú Vinh	LUC	12	478	60,1	2.404.000	3.606.000	0	300.500	6.310.500
27	27	Lê Quý Hậu	Phú Vinh	LUC	12	479	163,2	6.528.000	9.792.000	0	816.000	17.136.000
28	28	Lê Văn Hải	Phú Vinh	LUC	12	480	96,2	3.848.000	5.772.000	0	481.000	10.101.000
29	29	Lê Hữu Thành	Phú Vinh	LUC	12	481	134,4	5.376.000	8.064.000	0	672.000	14.112.000
30	30	Lê Hữu Thiệu	Phú Vinh	LUC	12	482	116,3	4.652.000	6.978.000	0	581.500	20.422.500
			Phú Vinh		12	483	78,2	3.128.000	4.692.000	0	391.000	
31	31	Lê Đức Tâm	Phú Vinh	LUC	12	484	105,7	4.228.000	6.342.000	0	528.500	11.098.500
32	32	Lê Văn Thủy	Phú Vinh	LUC	12	571	33,9	1.356.000	2.034.000	0	169.500	3.559.500
33	33	Nguyễn Văn Minh	Phú Vinh	LUC	12	485	43,0	1.720.000	2.580.000	0	215.000	4.515.000
34	34	Lê Văn Tiến	Phú Vinh	LUC	12	486	79,0	3.160.000	4.740.000	0	395.000	8.295.000
35	35	Lê Văn Sự	Phú Vinh	LUC	12	573	86,0	3.440.000	5.160.000	0	430.000	9.030.000
36	36	Lê Sỹ Bình	Phú Vinh	LUC	12	487	91,0	3.640.000	5.460.000	0	455.000	9.555.000
37	37	Lê Hữu Gám	Phú Vinh	LUC	12	488	140,0	5.600.000	8.400.000	0	700.000	14.700.000
38	38	Trần Bá Khoa	Phú Vinh	LUC	12	425	60,4	2.416.000	3.624.000	0	302.000	6.342.000
39	39	Lê Văn Lương	Phú Vinh	LUC	12	489	89,4	3.576.000	5.364.000	0	447.000	9.387.000
40	40	Lê Khắc Yên	Phú Vinh	LUC	12	490	112,1	4.484.000	6.726.000	0	560.500	11.770.500
41	41	Lê Văn Minh	Phú Vinh	LUC	12	574	63,5	2.540.000	3.810.000	0	317.500	6.667.500
42	42	Trương Văn Thọ	Phú Vinh	LUC	12	424	118,9	4.756.000	7.134.000	0	594.500	12.484.500
43	43	Lê Văn Bộ	Phú Vinh	LUC	12	575	74,8	2.992.000	4.488.000	0	374.000	7.854.000
44	44	Nguyễn Thị Đào	Phú Vinh	LUC	12	491	78,2	3.128.000	4.692.000	0	391.000	8.211.000
45	45	Lê Thị Hoan (Hải)	Phú Vinh	LUC	12	492	117,4	4.696.000	7.044.000	0	587.000	12.327.000
46	46	Lê Hữu Vy	Phú Vinh	LUC	12	493	174,0	6.960.000	10.440.000	0	870.000	18.270.000
47	47	Lê Hữu Bường	Phú Vinh	LUC	12	494	92,7	3.708.000	5.562.000	0	463.500	9.733.500
48	48	Lê Thị Thao (Nam)	Phú Vinh	LUC	12	495	71,5	2.860.000	4.290.000	0	357.500	12.148.500
			Phú Vinh		12	576	44,2	1.768.000	2.652.000	0	221.000	
49	49	Lê Quý Khương	Phú Vinh	LUC	12	496	181,3	7.252.000	10.878.000	0	906.500	19.036.500
50	50	Lê Hữu Lâm	Phú Vinh	LUC	12	577	63,8	2.551.200	3.826.800	0	318.900	6.696.900

TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn, xã)	Loại đất thu hồi	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)				
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường cây cối, hoa màu	Tổng
51	51	Lê Thị Lễ	Phú Vinh	LUC	12	497	79,1	3.164.000	4.746.000	0	395.500	8.305.500
52	52	Lê Hữu Lương	Phú Vinh	LUC	12	498	145,9	5.836.000	8.754.000	0	729.500	15.319.500
53	53	Lê Thị Loan	Phú Vinh	LUC	12	578	123,9	4.956.000	7.434.000	0	619.500	13.009.500
54	54	Lê Hữu Hoàn	Phú Vinh	LUC	12	427	89,5	3.580.000	5.370.000	0	447.500	9.397.500
55	55	Lê Khắc Yên	Phú Vinh	LUC	12	579	42,7	1.708.000	2.562.000	0	213.500	4.483.500
56	56	Lê Hữu Hải	Phú Vinh	LUC	12	499	91,0	3.640.000	5.460.000	0	455.000	9.555.000
57	57	Lê Hữu Hà	Phú Vinh	LUC	12	428	29,2	1.168.000	1.752.000	0	146.000	3.066.000
58	58	UBND xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh	BCS	12	424	155,4	0	0	0	0	0
				DGT	12	331	345,0	0	0	0	0	0
I	Tổng						7.339,6	273.567.200	410.350.800	25.920.000	34.195.900	744.033.900
II	Chi phí thực hiện GPMB (II) = (I)*2%											14.880.678
III	Tổng cộng (III) = (I)+(II)											758.914.578